MIRAE ASSET Securities

VĨ MÔ & CHIẾN LƯỢC

Chiến lược tháng: Tập trung vào các nhân tố dẫn dắt trong kỷ nguyên cải cách thị trường vốn

"Cơn gió ngược" Fed



Khơi thông vốn trong nước



Triển vọng thị trường



Nguyễn Thị Bảo Trân tran.ntb@miraeasset.com.vn

Trần Thị Ngọc Hoà hoa.ttn@miraeasset.com.vn

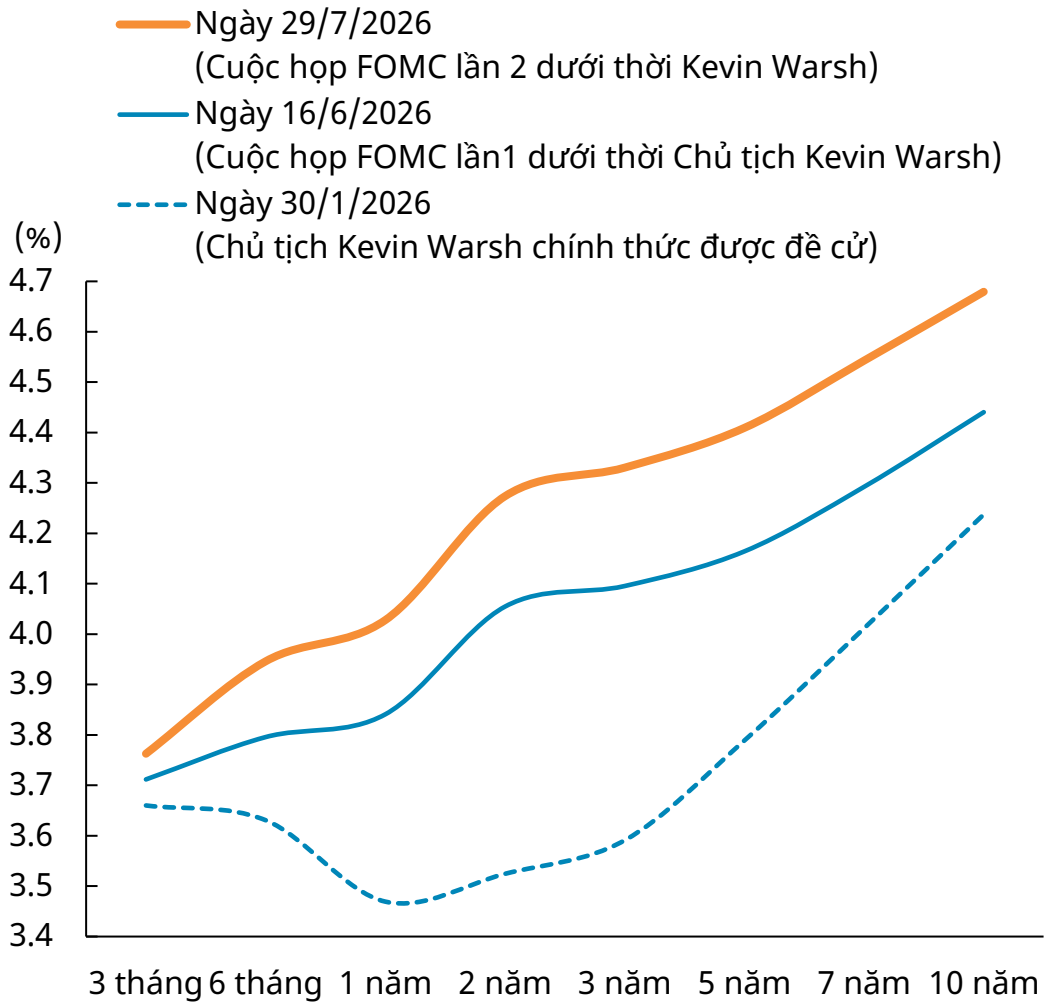
XEM PHỤ LỤC 1 Ở CUỐI BÁO CÁO VỀ CÁC TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM.

1 Bối cảnh đầu tư

Chính sách tiền tệ Fed có thể trở nên khó dự đoán hơn dưới thời Tân Chủ tịch Kevin Warsh

- **Các điểm mới trong chính sách điều hành của Chủ tịch Kevin Warsh có thể khiến thị trường biến động hơn trong ngắn hạn:**
  - **Chiến lược truyền thông**: **Quyết định cắt giảm gợi ý về lộ trình lãi suất**, để thị trường phản ứng "không qua bộ lọc" với các dữ liệu kinh tế thực tế.
  - **Thành lập 5 Tổ công tác đặc biệt (task forces)** nghiên cứu các vấn đề như tác động của AI, nguồn dữ liệu thời gian thực và khung lạm phát.
  - **Tập trung vào xu hướng dài hạn của dữ liệu** khi phân tích về ảnh hưởng của các cú sốc (đứt gãy chuỗi cung ứng, xung đột quân sự, thuế quan, bùng nổ AI) đến sản lượng, việc làm và lạm phát.
- **Thị trường kỳ vọng về một lập trường "diều hâu" hơn (giữ lãi suất cao hơn trong thời gian dài hoặc thậm chí tăng thêm) để đối phó với lạm phát.** Điều này đang được phản ánh qua sự dịch chuyển của đường cong lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ, với kỳ vọng lãi suất ngắn hạn tăng thêm và lạm phát cao hơn đáng kể trong dài hạn.
- Sự không chắc chắn về chính sách của Fed khiến các nhà đầu tư quốc tế tăng cường phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Lợi suất trái phiếu chính phủ tăng mạnh và biến động cũng gây áp lực lên định giá của các loại tài sản khác.

Đường cong lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ



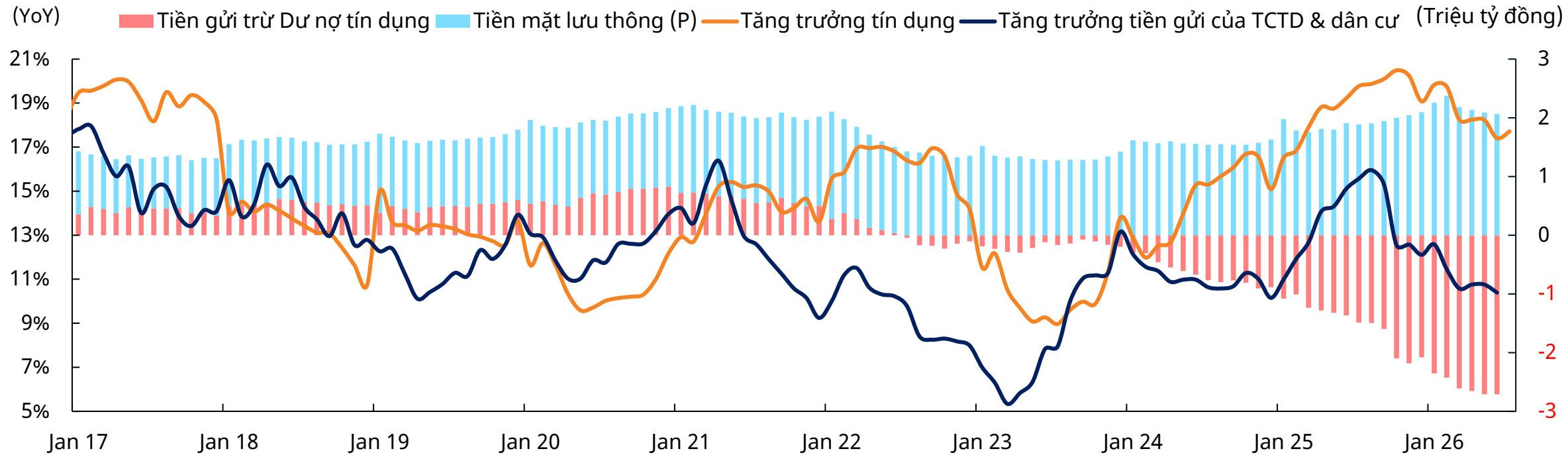
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. Dữ liệu từ Bloomberg

1 Bối cảnh đầu tư (tiếp theo)

Cơn gió ngược Fed đặt ra thách thức lớn với chính sách tiền tệ của Việt Nam

Trong bối cảnh chính sách tiền tệ Fed có thể trở nên khó dự đoán hơn dưới thời Tân Chủ tịch Kevin Warsh, áp lực lên lãi suất và thanh khoản hệ thống trong nước là rào cản lớn đối với hiệu quả của các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Từ đầu năm 2026 đến nay, **trong bối cảnh tỷ giá USD/VND được giữ ổn định, toàn bộ áp lực bên ngoài đều dồn về lãi suất**. Tốc độ tăng trưởng tiền gửi tiếp tục thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng. **Tính đến cuối tháng 6/2026, huy động thấp hơn cho vay tín dụng khoảng 2,7 triệu tỷ đồng (tương đương 13,4% tổng dư nợ tín dụng), trong khi lượng tiền mặt trong lưu thông duy trì ở mức cao (khoảng 2,1 triệu tỷ đồng).**

Tính đến cuối tháng 6/2026, huy động thấp hơn cho vay khoảng 2,7 triệu tỷ đồng, trong khi lượng tiền mặt trong lưu thông duy trì ở mức cao



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. Dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), **cập nhật tới 31/07/2026**

2 Các giải pháp chính sách của Việt Nam

Tiếp tục hoàn thiện bộ khung giải pháp chính sách giúp khơi thông dòng vốn trong nước

Chính phủ và NHNN đã và đang triển khai nhiều giải pháp chính sách giúp khơi thông dòng vốn trong nước, đáng chú ý là việc linh hoạt nới lỏng một số quy định đối với ngành ngân hàng (xem bảng bên dưới). Theo Thông tư 25/2026/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 1/7/2026, 20% số dư tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước hoặc một tỷ lệ khác do Thống đốc NHNN quyết định vào từng thời kỳ sẽ được tính vào tổng tiền gửi (mẫu số của LDR). Ngày 30/7, NHNN đã ban hành Quyết định 1743/QĐ-NHNN tăng tỷ lệ này lên 50% có hiệu lực từ 1/8/2026 đến 31/7/2028; điều này được kỳ vọng sẽ giúp mở rộng dư địa tăng trưởng tín dụng cho nhóm các NHTM nhà nước, đặc biệt là trong giai đoạn có kế hoạch giải ngân đầu tư công cao 2026-2030 (lên đến 8,22 triệu tỷ đồng).

Bộ khung giải pháp chính sách giúp khơi thông vốn trong nước

Giải pháp tạm thời	Linh hoạt nới lỏng một số quy định đối với ngành ngân hàng	Giải pháp dài hạn
• NHNN **linh hoạt điều tiết thanh khoản hệ thống** thông qua thị trường mở, bán hoán đổi kỳ hạn USD... • **Quản lý thị trường phi chính thức**, gồm thị trường vàng và ngoại hối	• **Công văn 4551/NHNN-CSTT ngày 29/5/2026**: **Loại trừ phần dư nợ tín dụng tăng thêm so với năm 2025 đối với các dự án nhà ở xã hội, khu công nghiệp và khu chế xuất khỏi dư nợ đối với lĩnh vực BĐS** khi kiểm soát tăng trưởng tín dụng BĐS • **Công văn 5386/NHNN-TD ngày 22/6/2026: Loại trừ dư nợ 18 dự án trọng điểm của Vingroup, Sun Group và Masterise khỏi hạn mức tăng trưởng tín dụng hàng năm** (năm 2026: 210 nghìn tỷ đồng; Tổng giai đoạn 2026-2033: hơn 750 nghìn tỷ đồng) • **Thông tư 25/2026/TT-NHNN ngày 22/6/2026 (hiệu lực từ 1/7/2026)**: Nâng tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn dùng cho vay trung hạn và dài hạn từ 30% lên 40%; Cho phép tính 20% số dư tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước hoặc một tỷ lệ khác do Thống đốc NHNN quyết định vào từng thời kỳ sẽ được tính vào tổng tiền gửi. Ngày 30/7, NHNN ban hành 1743/QĐ-NHNN tăng tỷ lệ này lên 50% (hiệu lực từ 1/8/2026–31/7/2028)	• Nghị quyết số 10-NQ/TW về **phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** • Thành lập và **vận hành VIFC hiệu quả** • Các giải pháp để MSCI nâng hạng thị trường chứng khoán lên mới nổi vào 2030

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp

2 Các giải pháp chính sách của Việt Nam (tiếp theo)

Giải pháp dài hạn để VIFC thu hút dòng vốn ngoại

- Ngày 22/7/2026, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng đã ký Quyết định số 04/QĐ-HĐĐHTTTC phê duyệt **Kế hoạch phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đến năm 2035**. **Mục tiêu** của Kế hoạch nhằm **xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế trở thành động lực quan trọng trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính trong nước và quốc tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế**.

Lộ trình phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đến năm 2035

Nền tảng vận hành — 2025

- **47-TB/TW** (15/11/2024): Xây dựng Trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam (VIFC)
- **222/2025/QH15** (27/6/2025): Quy định về việc thành lập, cơ chế, chính sách đặc thù và quản lý đối với VIFC
- **323/2025/NĐ-CP** (18/12/2025) về việc thành lập, tổ chức, cơ chế hoạt động, thẩm quyền quản lý và giám sát VIFC
- Ban hành **8 Nghị định hướng dẫn thi hành** (18/12/2025)

Hoàn thiện thể chế đặc thù — 2026–2030

- **Hoàn thiện đồng bộ khung thể chế pháp lý** đặc thù, mô hình, cơ chế quản trị, điều hành và giám sát
- **Vận hành hạ tầng** tài chính, hạ tầng số, hạ tầng xã hội và hạ tầng pháp lý
- Thu hút **các tổ chức, định chế tài chính, quỹ đầu tư, ngân hàng quốc tế lớn**, **nguồn nhân lực chất lượng cao**

Mở rộng hệ sinh thái — 2031–2035

- **Mở rộng và hoàn thiện hệ sinh thái tài chính hiện đại**, bao gồm tài chính xanh, fintech, **kết nối dòng vốn toàn cầu**
- Hướng tới top 75 thế giới, top 25 khu vực châu Á - Thái Bình Dương, và top 3 ASEAN

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp, **Quyết định 04/QĐ-HĐĐHTTTC ngày 22/7/2026: Kế hoạch phát triển Trung tâm này đến năm 2035**

2 Các giải pháp chính sách của Việt Nam (tiếp theo)

Giải pháp dài hạn để MSCI nâng hạng thị trường chứng khoán lên mới nổi vào 2030

- **Thông tư 08/2026/TT-BTC** (ngày 03/02/2026) giúp Việt Nam cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, tính tin cậy của cơ chế thanh toán bù trừ và tính minh bạch trong vận hành (phương thức giao dịch qua Global Broker, cải thiện cơ chế non-prefunding và giảm thiểu rủi ro thanh toán).

- **Việt Nam đang tiếp tục nỗ lực đáp ứng các tiêu chí nâng hạng lên thị trường mới nổi của MSCI**. Tiềm năng được tái định giá đến từ các nỗ lực để Việt Nam phát triển thị trường bền vững như cấu trúc thị trường, thanh khoản, minh bạch thông tin và tính thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận đầu tư.

Lộ trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam đến 2030

Việt Nam vào FTSE EM thứ cấp

21/9/2026 – 20/9/2027

Tỷ trọng ước tính dự kiến (*):
- FTSE Global All Cap: 0,034%
- FTSE Emerging All Cap: 0,329%
- FTSE All-World: 0,02%
- FTSE Emerging: 0,192%

Việc đưa cổ phiếu Việt Nam vào các rổ chỉ số của FTSE sẽ triển khai theo 4 giai đoạn:
- Giai đoạn 1 (21/9/2026): 10%
- Giai đoạn 2 (22/3/2027): 20%
- Giai đoạn 3 (21/6/2027): 35%
- Giai đoạn 4 (20/9/2027): 35%

Các giải pháp đang triển khai

2026–2030

- **Luật Chứng khoán sửa đổi** trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 10/2026

- **Thông tư thay thế 119/2020/TT-BTC** hoàn thiện khung pháp lý cho Cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP)

- **Dự kiến vận hành CCP vào quý 1/2027**

- Bộ Tài chính và NHNN rà soát quy định về **tỷ lệ sở hữu nước ngoài**, **phát triển thị trường ngoại hối** (công cụ phòng ngừa rủi ro đối với đầu tư gián tiếp)

Mục tiêu nâng hạng MSCI EM

2030

Những nút thắt cần được giải quyết:
- Các công ty trong một số ngành có điều kiện bị giới hạn FOL; Tỷ lệ free float thấp ở một số công ty làm gia tăng lo ngại về khả năng đầu tư và tính minh bạch;
- Mức độ tự do hóa thị trường ngoại hối còn nhiều ràng buộc;
- Thông tin doanh nghiệp và quy định không phải lúc nào cũng có sẵn bằng tiếng Anh và đôi khi thiếu chi tiết;
- Một khuôn khổ non-prefunding toàn diện và dài hạn vẫn phải chờ mô hình CCP dự kiến hoàn thiện vào năm 2027

(*) FTSE Russell, Phân loại Việt Nam từ thị trường cận biên sang thị trường mới nổi thứ cấp- Câu hỏi thường gặp, phiên bản 1.2, tháng 4/2026

2 Các giải pháp chính sách của Việt Nam (tiếp theo)

Tiếp tục hoàn thiện khung chính sách về cơ cấu lại vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

- Ngày 12/2/2026, Nghị định 57/2026/NĐ-CP được Chính phủ ban hành (có hiệu lực từ ngày 13/02/2026) quy định chi tiết về việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- **Ngày 5/8/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 40/2026/QĐ-TTg quy định tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước**. Tiêu chí phân loại làm căn cứ để phê duyệt kế hoạch và thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP. Trong đó, **yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu đề xuất kế hoạch 5 năm cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp để theo dõi tiến độ rõ ràng**.

- **Dư địa nâng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng của một số doanh nghiệp Nhà nước kỳ vọng được cải thiện khi quá trình cơ cấu lại vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được chú trọng.** Theo quy định về công ty đại chúng, tỷ lệ này được yêu cầu tối thiểu 10% (tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ).

20 doanh nghiệp cơ cấu lại vốn Nhà nước theo Nghị định 57/2026/NĐ-CP
(1) Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng quốc gia Việt Nam
(2) Tập đoàn Điện lực Việt Nam
(3) Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
(4) Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX)
(5) Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
(6) Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - VRG (GVR)
(7) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
(8) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
(9) Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (HVN)
(10) Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (MVN)
(11) Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
(12) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam
(13) Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV)
(14) Tổng Công ty Cà phê Việt Nam
(15) Tổng Công ty Lương thực miền Nam (VSF)
(16) Tổng Công ty Lương thực miền Bắc
(17) Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam
(18) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)
(19) Tập đoàn Bảo Việt (BVH)
(20) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)

2 Các giải pháp chính sách của Việt Nam (tiếp theo)

Tiếp tục hoàn thiện khung chính sách về cơ cấu lại vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

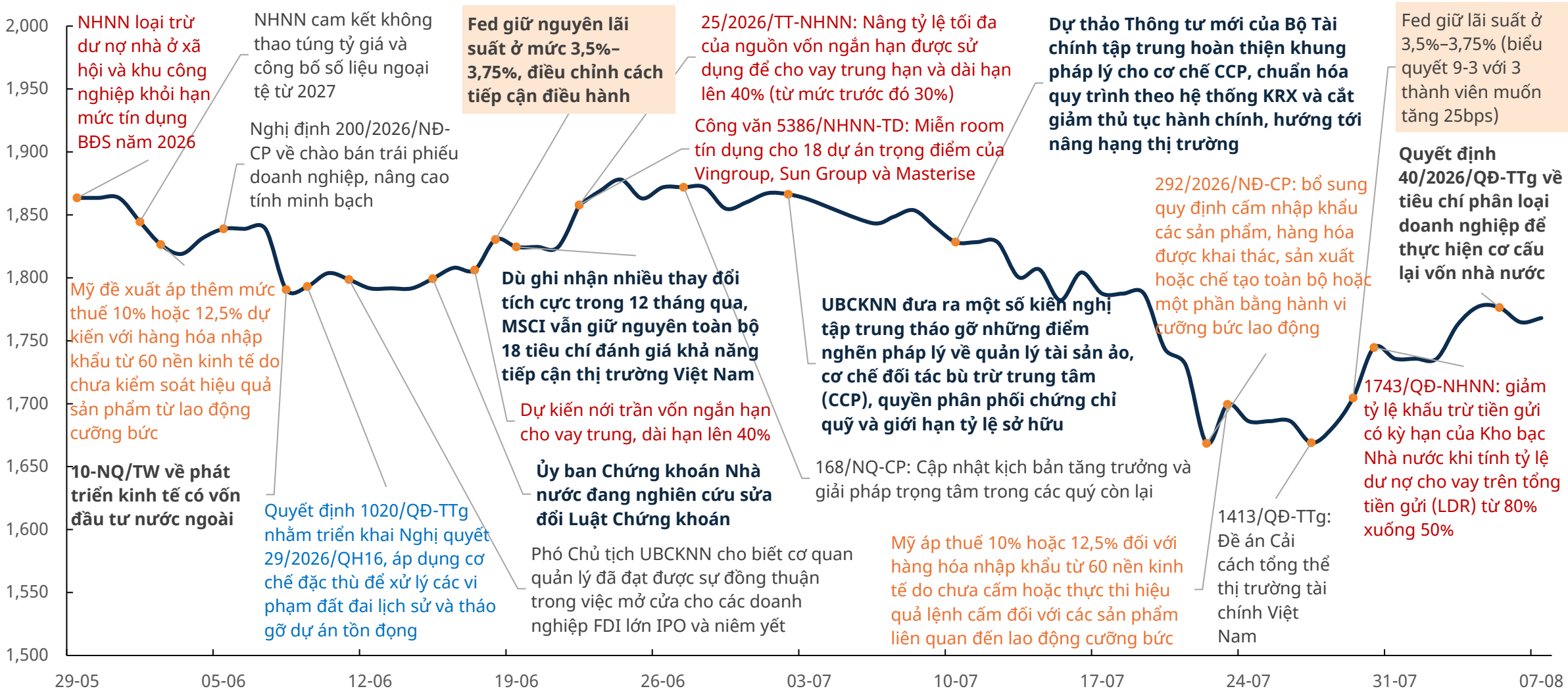
Khung tỷ lệ vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định 40/2026/QĐ-TTg

Quy định tỷ lệ vốn nhà nước	Quy định đối với ngành/ lĩnh vực
Nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, Lĩnh vực độc quyền tự nhiên, Hạ tầng trọng điểm quốc gia, Công nghệ cao, khoa học công nghệ, và các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế
Nắm giữ từ 65% trở lên	**Hàng không, bến cảng tại cảng biển đặc biệt**, Khai thác khoáng sản quy mô lớn, **Tài chính, ngân hàng**, Cơ khí chế tạo, Doanh nghiệp đảm bảo nhu cầu thiết yếu vùng sâu, vùng xa
Nắm giữ trên 50% đến dưới 65%	**Đầu mối nhập khẩu xăng dầu chiếm thị phần từ 30% trở lên**, **Cung cấp dịch vụ viễn thông có tầm quan trọng đặc biệt với hạ tầng viễn thông quốc gia**, Tìm kiếm, thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản (trừ dầu khí)
Không thuộc tiêu chí phân loại	Doanh nghiệp có ngành, lĩnh vực không thuộc Tiêu chí phân loại sẽ thực hiện cơ cấu lại theo hướng Nhà nước không tiếp tục nắm giữ vốn. **Đề xuất giữ lại phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định**
Doanh nghiệp đa ngành	Xác định khung tỷ lệ theo ngành có tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng hoặc tổng doanh thu 3 năm liên tiếp liền kề trước thời điểm phê duyệt kế hoạch 5 năm

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp

3 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Thị trường phục hồi từ vùng định giá thấp; Việt Nam tiếp tục đưa ra các chính sách hỗ trợ mới



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu Fiinpro, **cập nhật tới 07/08/2026**

3 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY)

Phân ngành GICS	Số DN	Vốn hóa (tỷ đồng)	Tỷ trọng vốn hóa	Vốn hóa từ 2025	Thay đổi		Tăng trưởng LNST			Tăng trưởng LNST (% YoY)					
					T7	YTD	2024	2025	2026E	1Q25	2Q25	3Q25	4Q25	1Q26	2Q26
VN-Index	403	8,228,346	100%		-6%	-2%	19%	27%	23%	11%	32%	24%	42%	50%	46%
Bất động sản	60	**2,780,817**	**33.8%**		**-4%**	**12%**	**2%**	**47%**	**55%**	**2%**	**141%**	**-51%**	**177%**	**188%**	**229%**
Ngân hàng	22	**2,520,554**	**30.6%**		**-8%**	**-4%**	**19%**	**16%**	**19%**	**14%**	**16%**	**22%**	**12%**	**12%**	**25%**
Tiêu dùng thiết yếu	35	598,202	7.3%		0%	-14%	18%	17%	18%	5%	21%	13%	24%	56%	28%
Dịch vụ tài chính	22	476,357	5.8%		-9%	-5%	34%	72%	19%	6%	28%	169%	91%	22%	30%
Nguyên vật liệu	57	419,980	5.1%		-10%	-8%	45%	27%	34%	17%	28%	59%	7%	104%	46%
Tiện ích	30	307,471	3.7%		-8%	-2%	-21%	62%	13%	72%	83%	12%	102%	41%	55%
Vận tải	29	271,254	3.3%		-7%	-9%	1321%	11%	-37%	-11%	82%	-2%	-8%	27%	-51%
Xây dựng cơ bản	64	241,555	2.9%		-17%	-27%	51%	45%	-19%	13%	16%	234%	-17%	15%	17%
Dầu khí	11	200,173	2.4%		0%	30%	-56%	79%	139%	-63%	12%	622%	343%	727%	293%
Tiêu dùng không thiết yếu	43	187,788	2.3%		-14%	-22%	121%	97%	2%	34%	169%	103%	80%	73%	-31%
CNTT	4	122,854	1.5%		-5%	-29%	21%	20%	14%	22%	20%	19%	18%	14%	14%
Bảo hiểm	5	56,793	0.7%		-6%	3%	7%	27%	5%	17%	34%	56%	7%	6%	35%

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, **cập nhật tới 31/07/2026**

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: +46% YoY)

- **Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY. Ngành Bất động sản (+207% YoY) và Ngân hàng (+18% YoY)** đóng góp lần lượt 43% và 20% vào tổng tăng trưởng.

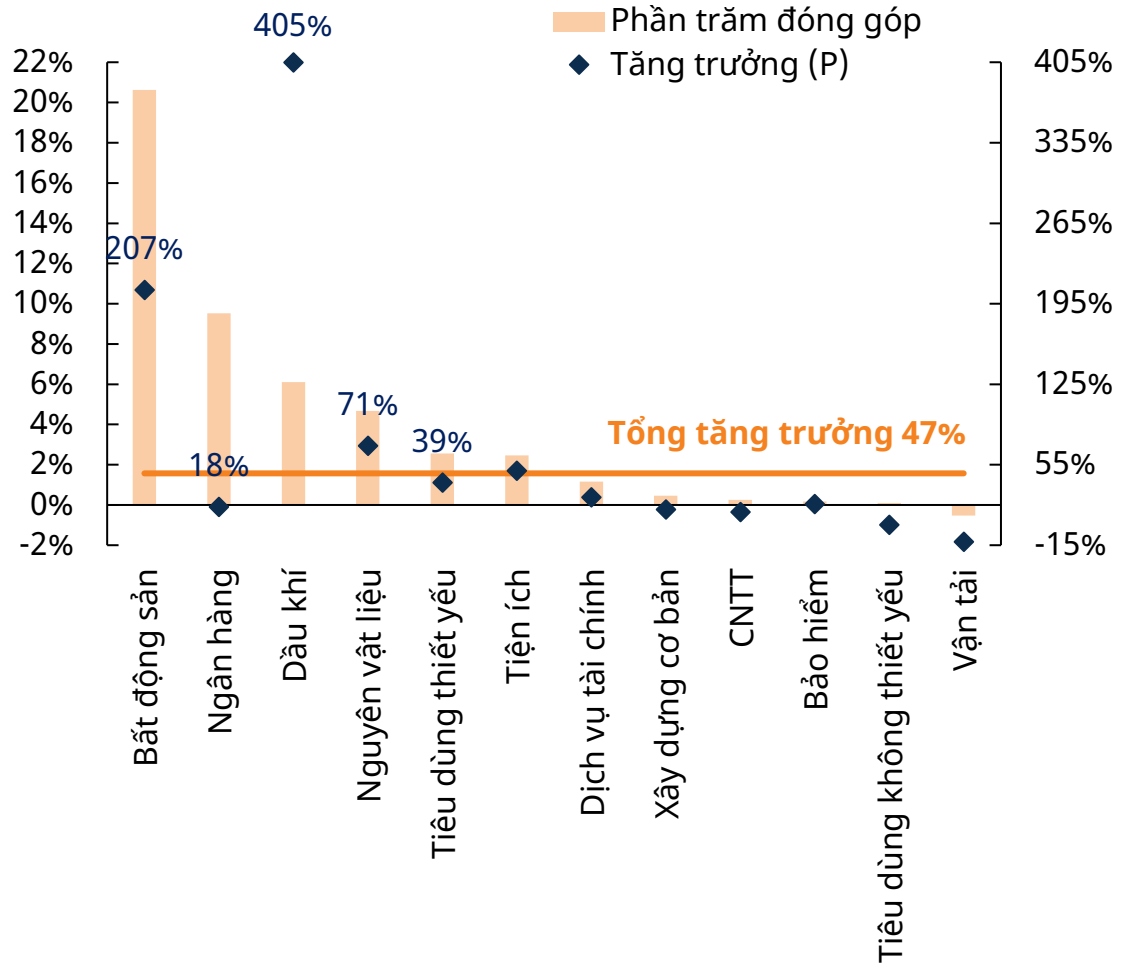
- **Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế toàn thị trường duy trì đà tăng, với mức tăng 46% YoY trong quý 2 (so với mức tăng 50% YoY trong quý 1).**

    - **Những ngành tăng tốc**: **Bất động sản, Ngân hàng, Dịch vụ tài chính, Tiện ích, Bảo hiểm**. Đáng chú ý, Bất động sản tăng mạnh trong quý 2 nhờ đóng góp chính từ nhóm Vingroup (đóng góp 40% cho tổng mức tăng trưởng LNST của các DNNY trên HOSE).

    - **Những ngành duy trì đà tăng**: **Tiện ích, Nguyên vật liệu, Xây dựng cơ bản, CNTT, Tiêu dùng thiết yếu**.

    - **Những ngành giảm tốc**: **Vận tải và Tiêu dùng thiết yếu**; trong đó LNST ghi nhận giảm so với cùng kỳ nhưng chỉ tập trung vào một số cổ phiếu, cụ thể: Vận tải (chủ yếu là nhóm hàng không chịu ảnh hưởng giá nhiên liệu), Tiêu dùng không thiết yếu (chịu ảnh hưởng chính bởi PNJ ghi nhận mức lỗ do khoản trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại sản phẩm).

Ngành Bất động sản đóng góp 43% tổng tăng trưởng nửa đầu năm



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, **cập nhật tới 31/07/2026**

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY)

Bất động sản: Quý 2: +229% YoY (tăng tốc so với mức tăng quý 1: +188% YoY), dẫn đầu bởi nhóm Vingroup (đóng góp 43% tổng tăng trưởng)

- **VHM:** Quý 2, doanh thu đạt 54,9 nghìn tỷ đồng (+189% YoY), chủ yếu nhờ việc ghi nhận doanh thu từ các giao dịch bán sỉ tại dự án Green Paradise, kết hợp với tiến độ bàn giao đang diễn ra tại các dự án Ocean Park 2 & 3, Green City, Royal Island và Wonder City. Trong quý 2, VHM ghi nhận giá trị bán hàng trước (presales) đạt 66,4 nghìn tỷ đồng (-19% QoQ, +104% YoY); trong đó, 73% đến từ các giao dịch bán sỉ, chủ yếu tại các dự án Green Paradise, Sai Gon Park và Global Gate Ha Long. Quý 2, LNST đạt 22,6 nghìn tỷ đồng (+201% YoY). Trong nửa đầu năm, LNST đạt 52,1 nghìn tỷ đồng (+380% YoY; 86,8% kế hoạch năm).
- **VIC**: Quý 2, doanh thu đạt 118 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,6 lần so với cùng kỳ, nhờ ghi nhận tăng trưởng mạnh mẽ từ các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản, LNST đạt 10.003 tỷ đồng, tăng 1.163% YoY. Trong nửa đầu năm, doanh thu ghi nhận gần 222,3 nghìn tỷ đồng (+73% YoY) và LNST gần 20,4 nghìn tỷ, gấp 4,5 lần cùng kỳ, thực hiện 58% kế hoạch năm.
- **VRE**: Quý 2, LNST đạt 1.609 tỷ đồng (+30% YoY), lũy kế 6 tháng đạt 3.215 tỷ đồng (+33% YoY), hoàn thành khoảng 58% kế hoạch lợi nhuận cả năm. Doanh thu 6 tháng đạt 4.667 tỷ đồng (+9% YoY), doanh thu điều chỉnh (bao gồm phần pro-forma từ giao dịch chuyển nhượng BĐS đầu tư quý 1/2026) đạt 4.947 tỷ đồng, hoàn thành 49% kế hoạch năm. Tăng trưởng lợi nhuận vượt tăng trưởng doanh thu chủ yếu nhờ: biên lợi nhuận gộp cải thiện lên 58,6% trong 1H26 (1H25: 55,8%) nhờ tỷ lệ lấp đầy và giá thuê cải thiện và khoản lãi bất thường 185 tỷ đồng từ thanh lý một bất động sản đầu tư không cốt lõi trong quý 1/2026.

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY)

Ngân hàng: Quý 2 tăng 25% YoY (tăng tốc so với mức tăng quý 1: +12% YoY). Tín dụng tăng 8,6% YTD; tỷ lệ nợ xấu tăng 16bps YTD lên 1,98%.

- **Tăng tốc:**
  - **VCB**: Quý 2, LNST **tăng 65% YoY** đạt 14.542 tỷ đồng (sv. Quý 1: +9% YoY). Dư nợ cho vay đạt 1,7 triệu tỷ đồng (+5% YTD, +13% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 0,61% (+3bps YTD; -39bps YoY).
  - **VPB**: Quý 2, LNST **tăng 72% YoY** đạt 8.385 tỷ đồng (sv. Quý 1: +59% YoY). Dư nợ cho vay đạt 1,16 triệu tỷ đồng (+23% YTD, +40% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 3,28% (-5bps YTD; -69bps YoY).
  - **MBB**: Quý 2, LNST **tăng 40% YoY** đạt 8.229 tỷ đồng (sv. Quý 1: +14% YoY). Dư nợ cho vay đạt 1,2 triệu tỷ đồng (+13% YTD, +40% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 1,45% (+16bps YTD; -15bps YoY).
  - **HDB**: Quý 2, LNST **tăng 58% YoY** đạt 5.559 tỷ đồng (sv. Quý 1: +13% YoY). Dư nợ cho vay đạt 650 nghìn tỷ đồng (+21% YTD, +29% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 2,79% (+35bps YTD; +25bps YoY).
  - **BID**: Quý 2, LNST **tăng 21% YoY** đạt 8.146 tỷ đồng (sv. Quý 1: +16% YoY). Dư nợ cho vay đạt 2,5 triệu tỷ đồng (+5,5% YTD, +15% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 1,83% (+35bps YTD; -15bps YoY).
  - **TCB**: Quý 2, LNST **tăng 18% YoY** đạt 7.350 tỷ đồng (sv. Quý 1: +12% YoY). Dư nợ cho vay đạt 836 nghìn tỷ đồng (+10% YTD, +19% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 1,08% (+1bps YTD; -17bps YoY).
- **Giảm tốc: CTG**: Quý 2, LNST **tăng 21% YoY** đạt 11.740 tỷ đồng (sv. Quý 1: +65% YoY). Dư nợ cho vay đạt 2,1 triệu tỷ đồng (+5% YTD, +10% YoY); Tỷ lệ nợ xấu 1,2% (+10bps YTD; -11bps YoY).

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY)

Dịch vụ tài chính: Quý 2 tăng 30% YoY (tăng tốc so với mức tăng quý 1: +22% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ đạt 440 nghìn tỷ đồng (96% VCSH)

- **Tăng tốc:**
  - **VPX**: Quý 2, LNST **tăng 293% YoY** đạt 1.733 tỷ đồng (sv. Quý 1: +55% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 37,1 nghìn tỷ đồng (+110% YoY), gấp 104% VCSH.
  - **VND**: Quý 2, LNST **tăng 139% YoY** đạt 883 tỷ đồng (sv. Quý 1: +43% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 12,7 nghìn tỷ đồng (+22% YoY), gấp 59% VCSH.
  - **TCX**: Quý 2, LNST **tăng 19% YoY** đạt 1.692 tỷ đồng (sv. Quý 1: +14% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 51 nghìn tỷ đồng (+54% YoY), gấp 111% VCSH.
  - **HCM**: Quý 2, LNST **tăng 42% YoY** đạt 273 tỷ đồng (sv. Quý 1: +28% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 29 nghìn tỷ đồng (+46% YoY), gấp 198% VCSH.
  - **VCI:** Quý 2, LNST **tăng 36% YoY** đạt 251 tỷ đồng (sv. Quý 1: +16% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 16,6 nghìn tỷ đồng (+50% YoY), gấp 97% VCSH.
- **Giảm tốc:**
  - **VCK**: Quý 2, LNST **tăng 57% YoY** đạt 1.104 tỷ đồng (sv. Quý 1: +68% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 30,5 nghìn tỷ đồng (+79% YoY), gấp 98% VCSH.
  - **SSI**: Quý 2, LNST **tăng 27% YoY** đạt 1.231 tỷ đồng (sv. Quý 1: +51% YoY). Quy mô cho vay ký quỹ 40 nghìn tỷ đồng (+22% YoY), gấp 101% VCSH.

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY)

Xây dựng cơ bản: Quý 2 tăng 17% YoY (tăng tốc so với mức tăng quý 1: +15% YoY)

- **GEE**: Quý 2, LNST **tăng 33% YoY** đạt 705 tỷ đồng (sv. Quý 1: +28% YoY). Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 16.621 tỷ đồng (+41% YoY), LNTT đạt 1.700 tỷ đồng và LNST đạt 1.346 tỷ đồng, cùng tăng 28% YoY, hoàn thành 61% kế hoạch doanh thu và 63% chỉ tiêu LNTT.
- **BMP**: Quý 2, LNST **tăng 11% YoY** đạt 367 tỷ đồng (sv. Quý 1: +6% YoY). Lợi nhuận tăng trong khi doanh thu đi ngang, nguyên nhân chủ yếu đến từ cải thiện biên lợi nhuận gộp và giảm chi phí hoạt động.

Nguyên vật liệu: Quý 2 tăng 46% YoY (giảm tốc so với mức tăng quý 1: +104% YoY)

- **HPG**: Quý 2, LNST **tăng 50% YoY** đạt 6.371 tỷ đồng (sv. Quý 1: +169% YoY). Mảng thép đóng góp 97% doanh thu và 93% LNST, trong đó, tổng sản lượng tiêu thụ đạt 3,8 triệu tấn (+27% YoY), đóng góp chính từ HRC (+64% YoY; 51% tổng sản lượng) và thép xây dựng (+2,5% YoY; 34% tổng sản lượng).

CNTT: Quý 2 tăng +13,6% YoY (duy trì đà tăng so với quý 1: +14,4% YoY)

- **FPT**: Quý 2, LNST **tăng 13,7% YoY** đạt 2.568 tỷ đồng (sv. Quý 1: +14,4% YoY). Lũy kế 6 tháng, doanh thu 26.269 tỷ đồng (+12,6% YoY), LNTT đạt 5.714 tỷ đồng (+18,1% YoY). LNST đạt 5.055 tỷ đồng (+14,1% YoY). Khối Công nghệ tiếp tục giữ vai trò chủ chốt, với doanh thu đạt 23.138 tỷ đồng (+15% YoY; chiếm 88% doanh thu) và LNTT đạt 3.314 tỷ đồng (+16,9% YoY; chiếm 58% LNTT). Doanh thu chuyển đổi số từ thị trường nước ngoài đạt 9.610 tỷ đồng (+23,8% YoY), tập trung vào các công nghệ mới như AI/Data Analytics, Cybersecurity.

3 Thị trường chứng khoán Việt Nam (tiếp theo)

Lợi nhuận 6 tháng của các DNNY tăng ấn tượng 47,5% YoY (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY)

Tiêu dùng không thiết yếu: Quý 2 giảm 31% YoY (so với mức tăng quý 1: +73% YoY)

- **MWG**: Quý 2, LNST **tăng 100% YoY** đạt 3.303 tỷ đồng (sv. Quý 1: +76% YoY). Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 95,3 nghìn tỷ đồng (+29% YoY), hoàn thành 52% kế hoạch năm, nhờ sự tích cực ở cả 2 mảng kinh doanh cốt lõi là điện thoại - điện máy và thực phẩm. Chuỗi Bách hóa Xanh ghi nhận doanh thu 28,3 nghìn tỷ đồng (+25% YoY), mở mới 632 cửa hàng. Trong khi đó, CTCP Đầu tư Điện máy Xanh (DMX) - đơn vị quản lý mảng điện thoại, điện máy của MWG - đạt doanh thu gần 65,1 nghìn tỷ đồng (+31% YoY).
- **FRT**: Quý 2, LNST **tăng 188% YoY** đạt 341 tỷ đồng (sv. Quý 1: +71% YoY). Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 30.743 tỷ đồng (+33% YoY), LNTT 1.038 tỷ đồng, hoàn thành 67% kế hoạch năm. Chuỗi nhà thuốc Long Châu tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng với doanh thu 21.448 tỷ đồng (+33% Yoy) và quy mô 2.639 nhà thuốc.
- **PNJ**: **Quý 2, PNJ ghi nhận lỗ sau thuế 283 tỷ đồng** (sv. Quý 1: LNST 1.467 tỷ đồng; +117% YoY), chịu tác động lớn từ khoản chi phí quản lý doanh nghiệp tăng (khoản trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại sản phẩm).

Tiêu dùng thiết yếu: Quý 2 tăng 28% YoY (giảm tốc so với mức tăng quý 1: +56% YoY)

- **MSN**: Quý 2, LNST **tăng 203% YoY** đạt 3.125 tỷ đồng (sv. Quý 1: +217% YoY). HĐQT đã nâng kế hoạch 2026 lên 98.000–105.000 tỷ đồng doanh thu và 10.000–11.500 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trước lợi ích cổ đông thiểu số (so với mức 7.250–7.900 tỷ đồng trước đó).
- **VNM**: Quý 2, LNST **tăng 28% YoY** đạt 3.167 tỷ đồng (sv. Quý 1: +55% YoY), với doanh thu ròng từ thị trường nước ngoài tăng 39% YoY, đạt 4.332 tỷ đồng.

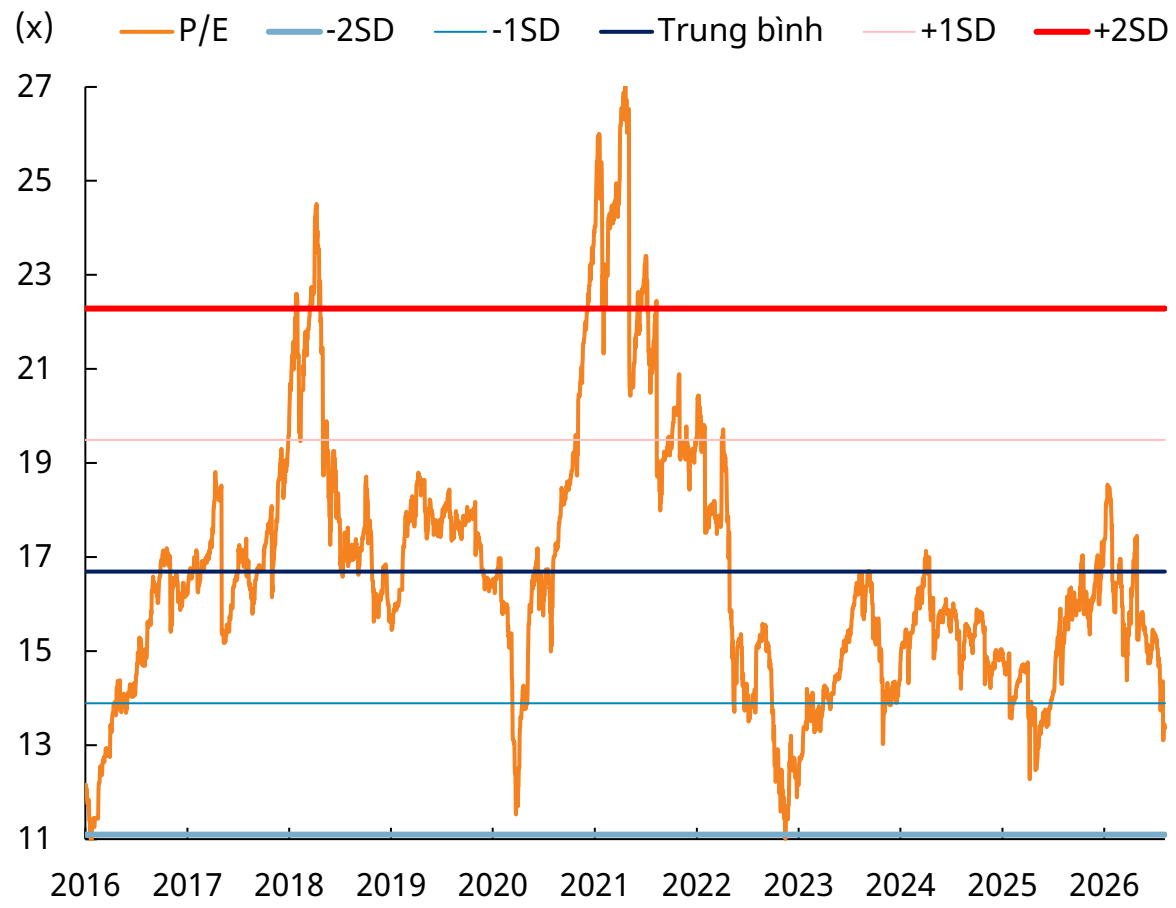
Tích lũy thận trọng

- **Nhịp hồi phục có thể được củng cố nếu có sự cải thiện hơn về thanh khoản. Một số yếu tố có thể hỗ trợ tâm lý thị trường**: 1) Tiếp tục hoàn thiện bộ khung giải pháp chính sách giúp khơi thông dòng vốn trong nước; 2) Kỳ vọng mức tăng trưởng LNST toàn thị trường cả năm khoảng 20–22% YoY.

- **Theo dõi:** 1) Rủi ro bên ngoài (địa chính trị, thuế quan, chính sách tiền tệ của Fed); 2) NĐT nước ngoài tiếp tục bán ròng; 3) Tâm lý chờ đợi hiệu quả rõ ràng hơn từ một loạt các chính sách thúc đẩy kinh tế trong nước được ban hành, đặc biệt là về khơi thông dòng vốn.

- **Định giá: Mức tăng trưởng LNST ấn tượng (quý 1: +50% YoY; quý 2: 46% YoY) đã đưa mức định giá P/E thị trường về mức 13,4x (so với mức P/E trung bình dài hạn trừ 1 độ lệch chuẩn là 14x)**. Nhìn lại thống kê từ năm 2025 đến nay, đây là vùng định giá hấp dẫn thu hút được dòng tiền đầu tư dài hạn vào các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt.

VN-Index và khung định giá theo mức biến động P/E trong 10 năm gần nhất



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg. cập nhật tới **07/08/2026**.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
VN-Index		**8,355,474**	**49.6**	**1,768.06**	**1,855.74**	**1,756.07**	**0.2**	**1.9**	**-4.3**	**-7.4**	**13.4**	**2.0**	**16.2**	**13.4**	**30.2**
VN30 Index		**6,402,022**	**47.8**	**1,911.09**	**2,002.01**	**1,894.06**	**0.4**	**2.1**	**-4.2**	**-8.1**	**11.2**	**2.0**	**18.2**	**16.3**	**22.6**
VN100 Index		**7,730,868**	**50.2**	**1,823.70**	**1,930.68**	**1,812.21**	**0.1**	**2.1**	**-5.1**	**-8.5**	**11.1**	**1.6**	**15.7**	**14.6**	**28.9**
Bất động sản	VIC	1,668,870	30	215,000	221,200	212,300	**-1.7**	0.4	**-2.4**	**-4.0**	73.1	9.8	14.2	3.2	44.8
	VHM	599,682	30	73,000	76,800	73,000	**-5.3**	**-1.4**	**-2.7**	**-9.6**	7.5	2.3	33.8	7.1	42.9
	VPL	141,671	15	79,000	84,000	79,000	**-2.3**	**-0.8**	**-4.1**	**-13.7**	56.2	3.7	6.8	6.3	42.7
	VRE	56,694	40	24,950	27,500	24,650	**-1.4**	0.6	**-8.8**	**-31.6**	7.8	1.1	15.5	11.4	37.6
	BCM	39,951	**4**	38,600	50,900	36,200	6.9	8.1	**-23.9**	**-27.7**	19.4	1.8	9.2	0.7	33.4
	NVL	33,389	55	13,900	13,950	12,400	1.5	6.9	10.8	**-9.7**	7.5	0.6	9.6	4.2	44.9
	KBC	26,369	65	28,000	28,950	27,500	0.7	0.7	**-2.8**	**-18.8**	22.8	1.1	4.7	7.3	41.7
	KDH	20,144	65	17,950	21,350	17,700	0.8	2.9	**-14.3**	**-25.8**	12.3	1.1	9.0	24.4	25.6
	VPI	19,907	50	62,200	63,400	61,300	**-1.3**	**-2.7**	1.0	2.0	49.8	3.7	7.7	9.6	39.4
	SJS	14,041	80	47,200	48,000	46,600	0.2	0.1	**-1.3**	**-17.8**	23.0	3.6	17.4	0.6	49.4
	DXG	13,569	80	10,700	12,300	10,700	**-2.3**	3.9	**-10.1**	**-21.0**	67.6	0.9	1.4	18.4	31.6
	TAL	12,625	30	25,050	25,600	24,850	**-2.3**	12.6	**-2.5**	**-18.0**	15.6	2.2	16.2	9.9	39.1
	SIP	12,324	45	50,900	51,700	49,600	1.6	5.8	2.4	**-13.7**	9.0	2.5	27.6	2.4	46.6
	PDR	11,874	60	11,900	14,650	11,650	0.8	3.9	**-16.8**	**-28.1**	19.1	0.9	4.9	6.9	43.1
	NLG	10,771	80	22,200	26,150	21,900	1.8	0.0	**-13.5**	**-17.8**	18.0	0.9	5.3	38.6	11.4
	TCH	10,763	60	11,800	14,200	11,800	**-2.5**	3.5	**-15.1**	**-30.8**	36.0	0.9	2.9	9.5	41.5
	DIG	8,522	95	10,700	12,600	10,650	0.0	6.5	**-10.1**	**-26.2**	11.0	0.8	8.3	2.3	46.7
	KOS	7,598	40	35,100	36,950	34,500	0.3	**-1.1**	**-4.0**	**-8.8**	283.3	3.3	0.8	0.1	48.9
	HDG	6,735	60	16,550	19,100	16,450	0.0	2.5	**-11.5**	**-28.7**	9.2	1.0	11.3	16.1	33.9

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **07/08/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Ngân hàng	VCB	498,834	11	59,700	61,800	58,700	1.2	0.7	-2.6	-1.0	12.0	2.0	18.0	20.2	9.9
	BID	284,287	6	39,050	42,000	37,900	3.0	2.8	-6.2	-4.4	8.6	1.5	16.5	17.5	12.5
	CTG	252,426	15	32,500	34,700	31,350	3.7	5.5	-5.1	-9.2	6.3	1.3	22.2	24.6	5.4
	TCB	210,461	55	29,700	34,200	28,900	1.7	2.6	-12.3	-11.9	7.8	1.2	16.1	20.9	1.6
	VPB	198,348	55	25,000	28,100	24,650	-0.6	0.8	-9.4	-11.2	6.7	1.1	18.3	23.2	6.8
	MBB	194,528	50	24,150	26,150	23,850	1.0	7.3	-6.2	-7.5	6.5	1.3	22.1	22.2	1.0
	LPB	158,027	90	52,900	53,800	51,900	1.7	2.1	-1.7	3.3	14.0	3.7	27.0	1.3	3.7
	STB	140,637	95	74,600	76,100	70,900	3.3	4.6	5.4	1.2	23.0	2.2	5.0	11.1	18.9
	HDB	132,890	80	26,550	27,750	26,300	0.0	5.4	-4.2	-3.5	6.7	1.5	25.8	21.5	5.5
	ACB	130,019	85	22,400	22,850	22,050	1.1	2.3	-0.9	10.5	8.3	1.3	16.8	24.2	5.8
	SHB	62,521	75	11,700	13,400	11,650	-0.8	1.7	-12.7	-17.0	4.5	0.7	17.5	3.9	26.1
	SSB	51,603	55	15,050	16,400	15,050	-1.0	-3.2	-8.2	8.0	17.8	1.2	7.1	0.3	29.7
	MSB	50,544	70	16,200	16,200	16,000	0.3	1.6	0.3	24.6	8.6	1.1	13.9	7.5	22.5
	VIB	49,869	55	14,650	16,450	14,550	0.7	1.0	-9.8	-9.0	6.7	1.0	16.2	3.4	1.6
	TPB	40,501	55	14,600	16,500	14,350	0.7	3.5	-9.9	-9.0	5.3	0.9	18.0	22.1	8.0
	EIB	33,529	80	18,000	20,450	17,950	-0.8	1.1	-10.9	-18.4	68.2	1.3	1.9	1.3	28.7
	OCB	31,850	30	10,400	11,600	10,300	0.5	2.5	-8.4	6.3	7.2	0.9	12.9	19.6	2.5
	NAB	24,294	80	11,800	13,400	11,700	-0.8	-2.9	-9.9	-2.3	5.2	0.9	19.9	1.1	28.9
Dịch vụ tài chính	TCX	109,036	15	39,300	45,200	39,250	-0.3	-4.1	-12.2	-8.4	17.4	2.4	16.1	9.2	90.8
	VCK	73,900	25	30,350	34,100	30,350	-0.7	-2.1	-10.2	-12.5	10.2	2.5	19.3	3.7	96.3
	SSI	60,907	70	24,450	27,800	24,200	0.6	3.8	-9.9	-13.8	12.0	1.5	13.9	29.9	70.1
	VPX	47,531	20	25,350	29,000	25,200	-1.0	-0.2	-11.2	-8.8	10.8	1.4	14.4	4.2	95.8
	HCM	34,221	55	25,350	25,800	24,680	-0.4	1.4	1.3	2.7	23.6	2.1	10.7	34.2	14.8
	VIX	33,324	100	13,600	16,850	13,500	-0.7	4.6	-17.6	-23.2	6.3	1.0	15.7	6.2	93.8
	VND	25,346	75	16,650	19,100	16,600	-0.3	0.3	-11.2	0.0	9.4	1.2	13.1	8.9	91.1
	VCI	25,061	75	21,750	25,900	21,550	0.0	2.1	-12.7	-16.0	15.6	1.5	9.8	17.2	82.8
	DSE	9,486	35	22,150	23,550	21,900	0.5	-0.2	-4.5	-2.4	35.9	1.7	5.0	10.6	89.4
	EVF	9,393	95	12,350	13,000	12,300	0.0	1.2	-3.9	-7.1	10.0	0.9	9.4	0.3	14.7
	FTS	8,328	40	21,850	28,500	21,700	0.0	2.1	-22.9	-9.5	19.8	1.9	9.7	24.6	75.4
	BSI	7,598	14	28,150	37,300	27,900	0.7	2.0	-23.6	-11.7	15.2	1.4	9.3	35.5	64.5
	CTS	5,921	25	21,750	29,400	21,650	-0.5	-0.5	-24.7	3.3	15.7	2.1	14.0	0.5	48.5

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **07/08/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Bảo hiểm	**BVH**	49,661	**10**	66,900	67,100	59,500	6.5	11.3	12.4	**-0.4**	16.8	2.0	12.2	27.4	21.6
Xây dựng cơ bản	GEE	42,978	14	67,100	87,500	66,900	**-1.2**	0.4	**-22.0**	**-45.0**	12.1	5.3	47.9	1.0	49.0
	GEX	32,123	70	24,550	29,300	24,400	**-0.4**	9.1	**-16.4**	**-21.8**	21.6	1.7	8.8	6.0	44.0
	REE	29,339	35	47,100	48,100	47,000	**-0.8**	1.3	**-0.7**	**-11.8**	11.1	1.3	12.8	49.0	0.0
	VGC	17,261	12	38,500	43,000	37,750	2.4	1.7	**-10.5**	**-12.2**	12.1	2.1	16.3	0.9	48.1
	BMP	12,181	45	148,800	151,000	147,000	0.8	**-2.9**	**-0.5**	**-1.2**	9.5	4.3	45.4	82.6	17.4
	VCG	10,927	55	15,650	19,259	15,600	0.0	1.0	**-17.3**	**-24.4**	2.9	1.0	39.0	2.0	47.0
	CTR	9,864	35	77,000	77,500	75,000	1.6	7.1	2.5	1.5	15.1	4.4	30.9	5.0	44.1
	CII	9,240	95	13,750	17,100	13,750	0.0	5.0	**-17.9**	**-26.1**	79.7	1.0	1.2	3.7	36.3
	PC1	8,493	60	20,650	22,150	20,400	0.7	**-3.5**	**-4.4**	8.4	8.2	1.3	16.6	8.6	41.4
	CTD	6,944	55	62,100	71,500	61,500	**-0.2**	1.8	**-13.4**	**-23.0**	8.2	0.7	9.2	46.8	2.2
	HHV	5,499	85	10,050	10,714	10,000	0.0	0.9	**-5.8**	**-15.9**	8.6	0.5	5.8	10.4	38.6
Nguyên vật liệu	HPG	185,746	60	22,000	23,400	21,750	0.7	1.4	**-4.8**	**-12.8**	8.0	1.3	17.6	21.7	27.3
	GVR	119,000	**4**	29,750	31,850	28,200	6.8	8.2	**-5.4**	**-17.0**	18.7	2.0	11.2	0.6	12.4
	DCM	16,729	25	31,600	36,850	30,800	2.4	2.9	**-10.0**	**-23.1**	7.2	1.5	21.3	6.3	42.7
	DPM	14,856	40	21,850	24,200	21,500	1.6	**-7.2**	**-3.5**	**-16.0**	9.0	1.3	15.0	3.3	46.7
	HSG	8,678	70	10,750	11,700	10,750	**-0.5**	0.5	**-6.5**	**-14.7**	13.2	0.7	5.7	3.2	45.8
	PHR	7,940	35	58,600	64,000	57,800	1.2	3.2	**-8.3**	**-9.4**	8.5	1.7	22.1	12.1	**-12.1**
	NKG	5,440	75	11,050	12,150	10,950	0.5	0.9	**-7.9**	**-15.0**	32.7	0.7	2.2	4.6	45.4
	HT1	4,942	25	12,950	13,300	12,800	**-0.8**	6.1	**-2.3**	**-11.9**	12.8	1.0	7.7	2.2	46.8
Vận tải	VJC	96,521	35	125,500	139,000	124,800	**-0.4**	0.4	**-10.2**	**-10.4**	43.8	3.7	8.7	6.2	23.8
	GMD	32,925	95	77,200	77,900	75,800	0.1	0.3	1.6	**-2.9**	13.9	2.4	18.3	40.6	8.4
	VTP	10,452	40	51,500	54,533	49,500	3.2	7.3	**-4.1**	**-8.7**	30.5	5.7	19.3	3.7	45.3
	VSC	5,485	95	14,650	17,600	14,600	**-1.7**	6.2	**-16.5**	**-33.6**	16.0	1.0	6.7	3.5	45.5

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **07/08/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 1 tháng	Thấp nhất 1 tháng	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Tiêu dùng không thiết yếu	MWG	104,258	75	71,000	79,200	70,200	-0.3	1.6	-8.4	-17.4	10.6	2.9	30.2	49.0	0.0
	FRT	23,604	55	132,000	133,600	115,300	-0.1	6.1	12.8	-4.9	20.8	4.9	29.7	32.7	16.3
	PNJ	18,422	90	36,000	52,000	35,100	-1.2	16.1	-29.1	-47.9	6.4	1.3	21.2	44.4	4.6
	DGW	8,714	55	39,400	40,100	38,800	-1.5	7.7	0.0	-10.9	10.4	2.3	24.6	23.6	25.5
Tiêu dùng thiết yếu	MCH	177,212	20	136,900	138,400	134,000	0.0	-2.9	-0.5	3.9	25.3	9.5	39.4	15.5	84.5
	VNM	129,577	40	62,000	63,100	55,000	5.1	1.8	12.5	0.8	13.1	4.1	31.1	49.4	50.6
	MSN	98,429	60	67,400	69,700	66,200	1.4	2.0	-1.7	-16.8	14.5	2.6	19.5	24.2	75.8
	SAB	57,395	11	44,750	47,400	43,700	2.4	2.8	-5.3	-4.1	12.4	2.9	23.0	58.8	41.3
	SBT	19,035	60	21,000	21,250	20,800	0.2	-1.2	-0.9	2.9	26.8	1.6	6.5	19.7	80.3
	HAG	17,807	50	14,050	14,950	13,950	-0.4	0.4	-5.1	-14.3	5.1	1.1	26.7	1.8	47.2
	KDC	14,259	45	51,600	51,800	48,100	-0.2	3.0	4.2	7.7	29.8	2.4	8.0	13.7	36.4
	BAF	11,346	70	31,100	31,300	29,750	-0.3	4.7	4.0	4.2	112.9	2.6	2.8	2.9	47.1
	VHC	10,766	40	51,400	59,800	51,400	-2.3	-2.3	-11.1	-15.0	7.9	1.1	15.4	18.7	81.3
	DBC	7,177	70	16,650	18,100	16,500	0.3	2.1	-7.5	-17.9	6.2	0.8	14.3	1.5	47.5
	PAN	5,214	45	20,800	22,500	20,750	-0.7	0.0	-6.1	-24.0	4.3	1.0	22.6	21.8	27.2
	ANV	4,620	30	17,350	20,550	17,150	0.3	1.8	-14.3	-26.6	5.3	1.2	24.3	2.7	46.3
Dầu khí	**BSR**	131,191	**8**	26,200	26,700	24,850	4.6	3.4	8.0	2.7	6.7	1.8	30.1	1.1	47.9
	PLX	45,678	**10**	35,950	36,050	33,900	6.7	8.0	3.0	-4.6	14.8	1.8	10.6	14.1	5.9
	PVD	16,746	50	18,050	20,012	17,850	1.7	-0.6	-7.6	-4.7	17.1	1.0	5.8	8.1	42.0
	PVT	9,486	50	18,350	19,500	17,950	2.8	0.3	-3.4	-9.7	6.8	1.0	15.6	13.3	35.7
Tiện ích	**GAS**	180,006	**5**	74,600	75,900	70,400	6.9	8.7	1.1	-1.8	14.3	2.6	18.5	2.0	47.0
	POW	41,723	20	13,600	14,850	13,450	1.5	0.0	-7.5	-5.2	6.7	1.0	16.4	4.5	45.5
	BWE	11,009	25	43,800	44,276	43,150	0.7	1.0	-1.0	2.4	11.1	1.6	15.7	2.3	46.7
	NT2	6,146	30	21,350	22,150	21,100	1.2	1.7	-3.0	-12.3	4.6	1.1	27.4	10.3	38.7
CNTT	FPT	121,374	85	70,800	72,800	70,300	0.1	5.5	-3.3	-3.0	12.1	3.0	27.3	27.8	21.3
	CMG	5,730	40	24,600	27,400	24,350	-1.4	1.2	-9.2	-11.8	13.9	1.8	13.4	36.5	13.6

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **07/08/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

Phụ lục

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS). công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy. nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan. đại diện hoặc bảo đảm. rõ ràng hay ngụ ý. về tính công bằng. chính xác. đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt. bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này.

Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp. có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương. các thông lệ chung. luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết. chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây.

Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung. không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư. tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá. và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS. các chi nhánh và giám đốc. cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định. quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS. các chi nhánh và giám đốc. cán bộ. nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán. hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác. trong từng trường hợp. với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có. hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư. tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành.

Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản. toàn bộ hoặc một phần. mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS). a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable. but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee. representation or warranty. express or implied. as to the fairness. accuracy. completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language. the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment. its common practices. laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives. financial situations. or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate. and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed. and a loss of original capital may occur. MAS. its affiliates and their directors. officers. employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with. and reach different conclusions from. the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions. views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS. its affiliates and their directors. officers. employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale. or offer to make a purchase or sale. of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise. in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had. or may be expecting to enter into. business relationships with the subject companies to provide investment banking. market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published. in whole or in part. without the prior written consent of MAS.